

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂN CHÂU  
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 43/2024/DS-ST

Ngày: 29-3-2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Kim Quyên.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phạm Tấn Lợi;

2. Bà Mai Thị Kim Thanh.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Phú, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Quốc Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 567/2023/TLST-DS, ngày 22 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2024/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Thái Ngọc L, sinh năm 1967; nơi cư trú: Tổ H, ấp T, xã T, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bà L: Anh Vương Sơn H, sinh năm 1984; nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, là người đại diện theo uỷ quyền, Hợp đồng uỷ quyền ký ngày 17-11-2023.

*Bị đơn:* Anh Lê Thành Đ, sinh năm 1986 và chị Đặng Thị N, sinh năm 1987; nơi cư trú: Tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Bà L vắng mặt, anh H vắng mặt, có đơn xin vắng mặt; anh Đ, chị N vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16 tháng 11 năm 2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn anh Vương Sơn H trình bày:

Do quen biết nên bà **L** có hai lần cho anh **Lê Thành Đ** và chị **Đặng Thị N** vay tổng số tiền 200.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 24-01-2023 (AL) vay số tiền 100.000.000 đồng. Việc vay có làm giấy mượn tiền, mẫu giấy vay do bà **L** cung cấp, toàn bộ nội dung trong giấy mượn tiền do chị **N** viết. Hình thức giao tiền mặt. Thoả thuận lãi suất bằng miệng là 2%/tháng, thời gian vay là 07 tháng kể từ ngày vay. Vay không thế chấp tài sản. Khi vay số tiền này có mặt cả anh **Đ** và chị **N** nhưng do tin tưởng, quen biết với nhau nên khi ký giấy mượn tiền thì bà **L** nghĩ chỉ cần chị **N** ký là đủ, trên nội dung vay thì chị **N** có ghi tên chồng là anh **Đ**.

- Lần 2: Ngày 24-02-2023 (AL) vợ chồng chị **N**, anh **Đ** tiếp tục vay số tiền 100.000.000 đồng. Việc vay có làm giấy mượn tiền, mẫu giấy vay do bà **L** cung cấp, toàn bộ nội dung trong giấy mượn tiền do chị **N** viết. Hình thức giao tiền mặt. Thoả thuận lãi suất bằng miệng là 2%/tháng, thời gian vay thoả thuận bằng miệng là 07 tháng kể từ ngày vay. Vay không thế chấp tài sản. Khi vay số tiền này có mặt cả anh **Đ** và chị **N** nhưng do tin tưởng, quen biết với nhau nên chỉ có chị **N** ký tên.

Ngoài ra, vợ chồng chị **N**, anh **Đ** không vay lần nào khác và không nợ bất kỳ số tiền nào khác. Mục đích vay tiền như anh **Đ**, chị **N** nói là để đầu tư làm mãng cầu và vốn mua bán thịt. Nguồn gốc số tiền bà **L** cho anh **Đ**, chị **N** vay là của cá nhân bà **L** do bà **L** có nhiều đất trồng mãng cầu. Từ ngày vay đến nay, vợ chồng anh **Đ** và chị **N** chưa trả cho bà **L** bất kỳ số tiền nào bao gồm nợ gốc và lãi.

Nay bà **L** yêu cầu vợ chồng anh **Đ**, chị **N** trả số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày vay cho đến khi giải quyết xong vụ án, tạm tính là 10.000.000 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 210.000.000 (hai trăm mười triệu) đồng.

Đến ngày 25-3-2024, người đại diện hợp pháp của bà **L** thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu vợ chồng anh **Đ**, chị **N** trả số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

*Tại biên bản lấy lời khai bị đơn chị **Đặng Thị N** trình bày:*

Chị thừa nhận vợ chồng có vay của bà **L** tổng số tiền 200.000.000 đồng, vay vào ngày 24-01-2023 (AL) và ngày 24-02-2023 (AL) như bà **L** khởi kiện là đúng. Mục đích vay để có vốn buôn bán thịt heo. Từ ngày vay đến nay, vợ chồng chị chưa trả cho bà **L** số tiền nào bao gồm gốc và lãi. Ngoài số tiền trên, vợ chồng chị không còn nợ của bà **L** số tiền nào khác.

Nay chị đồng ý cùng anh **Đ** có nghĩa vụ trả cho bà **L** số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng. Ngoài ra, chị không yêu cầu gì khác.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 19 tháng 02 năm 2024, bị đơn anh **Lê Thành Đ** trình bày:*

Anh **Đ** là chồng của chị **N**, hiện vợ chồng anh vẫn đang sống chung tại nhà có địa chỉ: **Tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**. Việc bà **L** khởi kiện vợ chồng anh thì anh có biết và các lần Toà án triệu tập thì vợ anh có thông báo lại

cho anh biết nhưng do anh đi làm ăn xa, thỉnh thoảng mới về nhà 1-2 lần nên không đến Tòa án được. Mục đích vợ chồng anh vay tiền của nhiều người trong đó có bà **L** là để kinh doanh làm ăn chung trong gia đình. Nay anh thống nhất đồng ý trả nợ theo lời trình bày của chị **N**.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị **Đặng Thị N**, anh **Lê Thành Đ** nhưng chị **N**, anh **Đ** vắng mặt không có lý do nên không thể tiến hành thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.*

### **Tại phiên tòa sơ thẩm:**

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt nhưng có ý kiến trình bày trong đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm: Yêu cầu vợ chồng anh **Đ**, chị **N** trả số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Anh **Đ**, chị **N** vắng mặt nên không có ý kiến tranh luận.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:*

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ theo trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện các thủ tục đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không xảy ra vi phạm về tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Riêng anh **Lê Thành Đ** và chị **Đặng Thị N** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, nên đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh **Đ**, chị **N**.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, 466 Bộ luật dân sự 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Thái Ngọc L**. Buộc anh **Lê Thành Đ** và chị **Đặng Thị N** có nghĩa vụ trả cho bà **Thái Ngọc L** số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng. Ghi nhận bà **Thái Ngọc L** không yêu cầu tính lãi suất.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh **Lê Thành Đ** và chị **Đặng Thị N** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, xét thấy:*

[1] Về tố tụng: Bà **Thái Ngọc L** là nguyên đơn trong vụ án vắng mặt nhưng có người đại diện hợp pháp là anh **H** đã có đơn đề nghị vắng mặt; anh **Lê Thành Đ** và chị **Đặng Thị N** là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227;

khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà **L**, anh **H**, anh **Đ**, chị **N**.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về tiền nợ gốc: Xét yêu cầu khởi kiện của bà **Thái Ngọc L** yêu cầu anh **Lê Thành Đ** và chị **Đặng Thị N** có nghĩa vụ trả cho bà **Thái Ngọc L** số tiền vay gốc 200.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà **L** khởi kiện cho rằng vợ chồng anh **Đ**, chị **N** có vay của bà số tiền 200.000.000 đồng và có giao nộp cho Tòa án kèm theo đơn khởi kiện là 02 bản gốc “Giấy mượn tiền”, gồm: Ngày 24-01-2023 (**A**) vay 100.000.000 đồng, ngày 24-02-2023 (**AL**) vay 100.000.000 đồng, có chữ ký người mượn là chị **Đặng Thị N**. Bà **L** cho rằng từ khi vay đến nay vợ chồng anh **Đ**, chị **N** chưa trả được số tiền gốc nào. Bị đơn chị **N** thừa nhận có nợ số tiền vay 200.000.000 đồng và có ký giấy mượn tiền như các chứng cứ bà **L** cung cấp là đúng. Các đương sự thống nhất chứng cứ trên là khi hai bên giao dịch cùng xác lập nên, do đó căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận hợp đồng dân sự về vay tài sản giữa bà **L** với chị **N** là có thật và hợp pháp, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị **N** thừa nhận vợ chồng anh chị có nợ của bà **L** số tiền vay 200.000.000 đồng và đến nay chưa trả. Anh **Đ** không ký vào giấy nợ gốc nhưng anh cũng đồng ý đây là nợ chung của hai vợ chồng, anh **Đ** đồng ý cùng chị **N** có trách nhiệm trả cho bà **L** số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng. Do đó có căn cứ xác nhận đây là nợ chung của vợ chồng anh **Lê Thành Đ** và chị **Đặng Thị N** nên Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Thái Ngọc L** buộc anh **Lê Thành Đ** và chị **Đặng Thị N** có nghĩa vụ trả cho bà **Thái Ngọc L** số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng.

[2.2] Về tiền lãi: Theo đơn khởi kiện ngày 16-11-2023, bà **Thái Ngọc L** yêu cầu tính lãi với lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày vay cho đến khi giải quyết xong vụ án, tạm tính là 10.000.000 đồng. Đến ngày 25-3-2024, người đại diện hợp pháp của bà **Thái Ngọc L** là anh **Vương Sơn H** rút yêu cầu tính lãi của số tiền vay gốc 200.000.000 đồng. Việc rút yêu cầu này là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận, đình chỉ yêu cầu tính lãi của bà **L** đối với anh **Đ** và chị **N**.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh **Lê Thành Đ** và chị **Đặng Thị N** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 144, 147, 217, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Thái Ngọc L** đối với anh **Lê Thành Đ** và chị **Đặng Thị N** về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc anh **Lê Thành Đ** và chị **Đặng Thị N** có nghĩa vụ trả cho bà **Thái Ngọc L** số tiền nợ gốc 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng. Ghi nhận bà **Thái Ngọc L** không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà **Thái Ngọc L** đối với anh **Lê Thành Đ** và chị **Đặng Thị N** về số tiền lãi 10.000.000 (mười triệu) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh **Lê Thành Đ** và chị **Đặng Thị N** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.000.000 (mười triệu) đồng.

Bà **Thái Ngọc L** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà **Thái Ngọc L** 5.250.000 (năm triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005625 ngày 22-11-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

3. Về quyền kháng cáo: Bà **Thái Ngọc L**, anh **Lê Thành Đ** và chị **Đặng Thị N** vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tây Ninh (Phòng KT-NV);
- VKSND huyện Tân Châu;
- CC.THADS huyện Tân Châu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Kim Quyên**

